

Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN THỊ THẬP

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở Nguyễn Thị Thập
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2182	665	526	401	590
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1960 88,8%	642 96,54%	432 82,13%	328 81,8%	558 94,58%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	210 10,6%	23 3,46%	92 17,49%	65 16,21%	30 5,08%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	12 0,9%	0	2 0,38%	8 2%	2 0,34%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2182	665	526	401	590
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	705 31,5%	262 39,4%	136 25,86%	108 26,93%	199 33,73%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	907 41,8%	262 39,4%	214 40,68	174 43,39%	257 43,56%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	510 23,9%	124 18,65%	145 27,57%	107 26,68%	134 22,71%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	60 3,8%	17 2,56%	31 5,89%	12 2,99%	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp	2152 98,63%	657	510	395	0



	(tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	310 13,48%	59 8,87%	29 5,51%	24 5,99%	198 33,56%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	644 28,44%	203 30,53%	105 19,96%	79 19,7%	257 43,56%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	60	17	31	12	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	30	8	16	6	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	39/61	7/17	16/23	8/15	8/6
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	19	0	0	0	19
2	Cấp tỉnh/thành phố	16	0	0	0	16
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	590				590
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	590				590
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	198 (33,6%)				198 (33,6%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	257 (43,5%)				257 (43,5%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	135 (22,9%)				135 (22,9%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	37, 1776 (tận dụng phòng học)		1700	1	
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		5/5		0.02/0.02
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 7, ngày 21 tháng 06 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Võ Bảo Đào Diễm



